

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch	
Bà Lý Thị Liên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Thành	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thời	Thành viên	
Rusdy Pranata	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2015)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thời	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2015)
Bà Lý Thị Liên	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lý Thị Liên
Phó Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính, ^{UB}



Nguyễn Văn Thời
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 588 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý tới Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ kết quả của sự kiện không chắc chắn này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0891-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		701.124.921.431	537.500.748.456
I. Tiền	110		56.463.716.439	14.227.312.430
1. Tiền	111	5	56.463.716.439	14.227.312.430
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		263.353.979.893	179.848.943.608
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	253.977.185.493	164.641.543.232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		992.573.523	4.115.454.695
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		76.200.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	13.638.145.013	16.626.989.488
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.330.124.136)	(5.535.043.807)
III. Hàng tồn kho	140	9	348.279.238.073	324.797.838.494
1. Hàng tồn kho	141		352.030.706.195	327.836.278.315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.751.468.122)	(3.038.439.821)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.027.987.026	18.626.653.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	8.923.816.028	6.241.962.269
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.104.170.998	12.384.691.655
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		912.521.283.611	660.408.814.288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		473.684.063	626.872.372
1. Phải thu dài hạn khác	216		473.684.063	626.872.372
II. Tài sản cố định	220		734.559.370.183	567.746.269.468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	686.768.949.561	508.632.621.883
- Nguyên giá	222		1.004.967.548.881	764.526.961.547
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(318.198.599.320)	(255.894.339.664)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	8.351.748.379	18.865.376.668
- Nguyên giá	225		12.894.064.307	27.515.446.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.542.315.928)	(8.650.069.457)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	39.438.672.243	40.248.270.917
- Nguyên giá	228		46.439.198.459	45.633.948.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.000.526.216)	(5.385.677.542)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		157.323.660.200	74.311.276.591
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	157.323.660.200	74.311.276.591
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	-	4.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.271.150.000	4.271.150.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.300.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.271.150.000)	(771.150.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.164.569.165	12.924.395.857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	20.164.569.165	12.924.395.857
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.613.646.205.042	1.197.909.562.744

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.185.566.716.281	935.788.194.967
I. Nợ ngắn hạn	310		912.019.139.264	748.115.512.400
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		197.072.099.822	76.375.158.354
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		258.907.704	9.983.695.618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.941.072.484	3.148.786.513
4. Phải trả người lao động	314		29.091.239.018	30.071.874.690
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.166.841.076	9.261.857.381
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.246.096.481	979.038.394
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	666.729.421.508	618.197.718.920
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		513.461.171	97.382.530
II. Nợ dài hạn	330		273.547.577.017	187.672.682.567
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	273.547.577.017	187.672.682.567
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		428.079.488.761	262.121.367.777
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	428.079.488.761	262.121.367.777
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		294.818.480.000	162.879.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.615.225.005	29.860.679.546
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	57.119.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.927.956.783	28.042.547.057
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.613.188.342	5.430.252.426
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.049.219.040	35.851.309.157
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	425.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		48.049.219.040	35.850.884.157
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.613.646.205.042	1.197.909.562.744


Trần Thị Thu Hà
Người lập biểu


Lương Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng




Lý Thị Liên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.923.940.013.849	1.377.233.901.599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	127.476.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.923.940.013.849	1.377.106.425.599
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.574.938.521.234	1.115.110.906.339
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		349.001.492.615	261.995.519.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	18.332.478.234	3.202.721.754
7. Chi phí tài chính	22	26	97.899.700.796	67.615.653.726
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.842.066.988	62.545.522.299
8. Chi phí bán hàng	25		36.668.267.417	27.498.711.958
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		146.518.877.448	107.227.538.753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		86.247.125.188	62.856.336.577
11. Thu nhập khác	31	27	1.791.514.454	1.719.791.974
12. Chi phí khác	32	27	7.886.828	247.231.934
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.783.627.626	1.472.560.040
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		88.030.752.814	64.328.896.617
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	16.730.373.774	11.170.577.460
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		71.300.379.040	53.158.319.157
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.986	2.945



Trần Thị Thu Hà
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 3 năm 2016



Lương Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng




Lý Thị Liên
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	88.030.752.814	64.328.896.617
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	63.323.057.442	51.280.051.780
Các khoản dự phòng	03	4.008.108.630	960.971.236
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.426.763	(934.227.212)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(42.329.320)	2.771.311.016
Chi phí lãi vay	06	56.842.066.988	62.545.522.299
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	212.164.083.317	180.952.525.736
Thay đổi các khoản phải thu	09	(84.384.625.713)	(45.904.267.124)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(24.194.427.880)	(60.604.051.493)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	34.763.705.035	14.362.799.019
Thay đổi chi phí trả trước	12	(21.641.506.410)	(10.378.036.538)
Tiền lãi vay đã trả	14	(55.930.493.088)	(62.933.073.297)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.388.380.577)	(9.458.981.758)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.629.089.599	995.903.208
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.443.801.671)	(7.514.573.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.573.642.612	(481.755.360)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(243.346.629.155)	(147.117.436.903)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	620.327.273	692.727.274
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	917.321.030	-
4. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi cô tức và lợi nhuận được chia	27	81.807.352	45.965.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(241.727.173.500)	(146.378.744.026)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	109.756.105.459	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.890.021.951.842	1.364.292.624.140
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.755.615.354.804)	(1.215.404.507.105)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.772.767.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	234.389.934.897	148.888.117.035
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	42.236.404.009	2.027.617.649
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.227.312.430	12.199.694.781
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	56.463.716.439	14.227.312.430

Trần Thị Thu Hà

Trần Thị Thu Hà
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Lương Thị Thúy Hà

Lương Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Lý Thị Liên
Lý Thị Liên
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên) ngày 12 tháng 11 năm 1979. Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 9.313 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 8.963).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc; sản xuất bao bì giấy, nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên, phụ liệu hàng may mặc; đào tạo nghề may công nghiệp; mua bán máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị phòng cháy chữa cháy; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, đầu tư xây dựng cơ sở kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư; vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa bằng xe taxi, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa; in ấn; hoàn thiện sản phẩm dệt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 17 chi nhánh phụ thuộc, trong đó, trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 160, đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 210.894.217.833 VND (31 tháng 12 năm 2014: 210.614.763.944 VND) do Công ty sử dụng vốn lưu động để đầu tư tài sản cố định. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc tiếp tục nhận được các khoản vay từ ngân hàng, kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Dựa trên kế hoạch kinh doanh năm 2016, kế hoạch về cơ cấu tài chính, phát hành trái phiếu chuyển đổi và tăng vốn điều lệ như trình bày tại Thuyết minh số 19, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đó, Công ty đã lập báo cáo tài chính này trên cơ sở hoạt động liên tục.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015
	(số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 40
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Tài sản khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuê tài sản**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau :

	Năm 2015 (Số năm)
Máy móc và thiết bị	<u>7 - 10</u>

Tài sản cố định vô hình và khấu hao***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, các chi phí quảng cáo và chi phí bảo hiểm phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Số 160, đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.556.185.710	2.769.552.080
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	54.907.530.729	11.457.760.350
	<u>56.463.716.439</u>	<u>14.227.312.430</u>

- (i) Gồm số dư tiền gửi ngân hàng dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên như trình bày tại Thuyết minh số 17.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty Desipro Pte. Ltd. (Promiles SNC)	68.915.900.409	32.251.529.944
Công ty Asmara International Limited	68.126.980.578	10.432.634.211
Công ty Wishbone Co., Ltd	25.058.788.331	1.539.157.122
Các khách hàng khác	73.088.232.868	104.876.223.894
Phải thu khách hàng các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 31 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan	18.787.283.307	15.541.998.061
	<u>253.977.185.493</u>	<u>164.641.543.232</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu thuế xuất nhập khẩu tạm nộp	2.917.404.660	4.517.883.965
Phải thu cơ quan bảo hiểm (i)	2.718.499.816	3.333.294.801
Bồi thường giải phóng mặt bằng - Phú Bình (ii)	1.833.990.486	1.833.990.486
Phải thu thuế giá trị gia tăng tạm nộp	-	517.775.298
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.519.457.602	3.629.642.857
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	1.609.702.660	1.286.824.171
Phải thu khác	2.039.089.789	1.507.577.910
	<u>13.638.145.013</u>	<u>16.626.989.488</u>

- (i) Phản ánh khoản Công ty ứng trước để chi trả hộ cho cơ quan bảo hiểm tiền ốm đau, thai sản cho người lao động.
- (ii) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước UBND huyện Phú Bình đền bù và giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Phú Bình trong năm 2012. Hiện tại, việc đền bù và giải phóng mặt bằng chưa hoàn thành cũng như chưa được phê duyệt từ UBND huyện Phú Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ XẤU

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi	5.378.809.571	48.685.435		6.126.137.151	591.093.344	
Công ty The Childrens Place - Disney Store	1.476.984.012	-	Hơn 3 năm	1.476.984.012	-	Hơn 3 năm
Công ty Gama OB	1.103.895.250	-	Hơn 3 năm	1.103.895.250	-	Hơn 3 năm
Công ty Steve & Berrys	653.562.659	-	Hơn 3 năm	653.562.659	-	Hơn 3 năm
Công ty Buda Bean	599.415.428	-	Hơn 3 năm	599.415.428	-	Hơn 3 năm
Resources Viet Nam Corporation	593.781.199	-	Hơn 3 năm	593.781.199	-	Hơn 3 năm
Các đối tượng khác	951.171.023	48.685.435	Hơn 2 năm	1.698.498.603	591.093.344	Hơn 1 năm

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	33.218.985.917	-	24.217.805.238	-
Nguyên liệu, vật liệu	138.437.637.516	-	137.292.536.983	-
Công cụ, dụng cụ	1.124.475.795	-	1.921.872.033	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.547.030.284	-	42.322.490.065	-
Thành phẩm	135.702.576.683	(3.751.468.122)	122.081.573.996	(3.038.439.821)
Cộng	352.030.706.195	(3.751.468.122)	327.836.278.315	(3.038.439.821)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã dùng hàng hóa luân chuyển với giá trị tối thiểu là 55 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 50 tỷ VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.791.163.522	4.267.975.798
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	1.643.353.436	1.104.592.289
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.489.299.070	869.394.182
	8.923.816.028	6.241.962.269
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.386.504.186	9.645.421.666
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.963.692.903	2.525.177.282
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.814.372.076	753.796.909
	20.164.569.165	12.924.395.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	416.536.420.013	332.041.450.147	11.681.874.428	4.008.298.096	258.918.863	764.526.961.547
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	71.181.032.566	50.138.634.698	-	-	-	121.319.667.264
Mua sắm mới trong năm	17.907.999.283	98.775.810.567	7.099.885.341	62.039.419	1.691.741.307	125.537.475.917
Phân loại lại	(468.981.818)	905.333.818	-	-	(436.352.000)	-
Tăng do mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	14.670.232.378	-	-	-	14.670.232.378
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.515.444.968)	(1.196.363.644)	-	-	(3.711.808.612)
Phân loại sang chi phí XDCB dở dang (i)	(16.891.538.572)	-	-	-	-	(16.891.538.572)
Giảm khác	(483.441.041)	-	-	-	-	(483.441.041)
Tại ngày 31/12/2015	487.781.490.431	494.016.016.640	17.585.396.125	4.070.337.515	1.514.308.170	1.004.967.548.881
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KÊ						
Tại ngày 01/01/2015	72.909.885.989	172.605.867.851	7.549.264.102	2.647.173.739	182.147.983	255.894.339.664
Trích khấu hao trong năm	16.814.514.821	40.705.968.289	1.698.219.003	417.555.774	123.501.976	59.759.759.863
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.056.202.434	-	-	-	6.056.202.434
Thanh lý	-	(2.453.443.801)	(659.837.446)	-	-	(3.113.281.247)
Phân loại sang chi phí XDCB dở dang (i)	(335.054.080)	-	-	-	-	(335.054.080)
Giảm khác	(63.367.314)	-	-	-	-	(63.367.314)
Tại ngày 31/12/2015	89.325.979.416	216.914.594.773	8.587.645.659	3.064.729.513	305.649.959	318.198.599.320
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	398.455.511.015	277.101.421.867	8.997.750.466	1.005.608.002	1.208.658.211	686.768.949.561
Tại ngày 31/12/2014	343.626.534.024	159.435.582.296	4.132.610.326	1.361.124.357	76.770.880	508.632.621.883

- (i) Công ty thực hiện phân loại lại cho mục đích đầu tư xây dựng mới Dự án Trung tâm thời trang TNG từ tài sản cố định (nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất) tại địa chỉ phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên như trình bày tại Thuyết minh số 14 theo kế hoạch đầu tư đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 104.216.977.691 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 87.564.923.570 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	27.515.446.125	27.515.446.125
Chuyển sang TSCĐ hữu hình do mua lại trong năm	(14.621.381.818)	(14.621.381.818)
Tại ngày 31/12/2015	12.894.064.307	12.894.064.307
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	8.650.069.457	8.650.069.457
Trích khấu hao trong năm	1.948.448.905	1.948.448.905
Chuyển sang TSCĐ hữu hình do mua lại trong năm	(6.056.202.434)	(6.056.202.434)
Tại ngày 31/12/2015	4.542.315.928	4.542.315.928
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2015	8.351.748.379	8.351.748.379
Tại ngày 31/12/2014	18.865.376.668	18.865.376.668

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	35.218.083.167	10.415.865.292	45.633.948.459
Tăng trong năm	-	805.250.000	805.250.000
Tại ngày 31/12/2015	35.218.083.167	11.221.115.292	46.439.198.459
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	5.385.677.542	5.385.677.542
Trích khấu hao trong năm	-	1.614.848.674	1.614.848.674
Tại ngày 31/12/2015	-	7.000.526.216	7.000.526.216
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	35.218.083.167	4.220.589.076	39.438.672.243
Tại ngày 31/12/2014	35.218.083.167	5.030.187.750	40.248.270.917

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	157.323.660.200	74.311.276.591
- Mua sắm	5.032.874.051	-
- Xây dựng cơ bản	152.290.786.149	74.311.276.591
Trong đó		
- Dự án Trung tâm thời trang TNG	57.074.069.372	3.481.818
- Nhà máy TNG Đại Từ	51.408.289.340	43.040.449.923
- Nhà máy TNG Phú Lương	30.437.399.362	24.428.658.283
- Dự án Phú Bình	11.044.878.494	843.000.000
- Khác	7.359.023.632	5.995.686.567
Cộng	157.323.660.200	74.311.276.591

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư vào công ty liên kết	4.271.150.000	(4.271.150.000)	4.271.150.000	(771.150.000)
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái (i)	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)
Công ty Cổ phần Thời trang TNG (i)	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	-
b) Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	1.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Cung ứng Vật tư Dệt may Việt Nam (ii)	-	-	1.300.000.000	-

(i) Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.

(ii) Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Cung ứng Vật tư Dệt may Việt Nam đã được giải thể và Công ty đã nhận lại vốn góp với số tiền là 917.321.030 VND. Phần chênh lệch còn lại đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm 2015.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền	Hoạt động chính
			biểu quyết năm giữ (%)	
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	Thái Nguyên	49	49	Xây lắp điện
Công ty Cổ phần Thời trang TNG	Thái Nguyên	35	35	Bán hàng thời trang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Số 160, đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong năm		31/12/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.121.484.491	16.730.373.774	13.388.380.577	5.463.477.688
Các loại thuế khác	1.027.302.022	5.228.544.482	5.778.251.708	477.594.796
Thuế thu nhập cá nhân	544.628.577	2.819.932.225	2.958.286.080	406.274.722
Thuế khác	482.673.445	2.408.612.257	2.819.965.628	71.320.074
Cộng	3.148.786.513	21.958.918.256	19.166.632.285	5.941.072.484

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	546.199.489.103	546.199.489.103	1.616.396.758.565	1.594.435.114.260	568.161.133.408	568.161.133.408
Nợ dài hạn đến hạn trả	67.961.614.517	67.961.614.517	99.979.848.800	72.280.401.237	95.661.062.080	95.661.062.080
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	4.036.615.300	4.036.615.300	2.907.226.020	4.036.615.300	2.907.226.020	2.907.226.020
Cộng	618.197.718.920	618.197.718.920	1.719.283.833.385	1.670.752.130.797	666.729.421.508	666.729.421.508

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	568.161.133.408	546.199.489.103
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	230.240.162.971	280.745.957.641
- Chi nhánh Thái Nguyên (i)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	331.541.889.028	256.461.931.462
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	-	8.162.550.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	5.778.031.409	-
Khoản vay ngắn hạn khác (iv)	601.050.000	829.050.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	95.661.062.080	67.961.614.517
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	46.198.938.795	38.538.274.085
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	29.557.567.429	12.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam	-	1.860.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	13.554.400.000	12.944.518.992
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	6.350.155.856	2.618.821.440
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	2.907.226.020	4.036.615.300
	666.729.421.508	618.197.718.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 21 tháng 7 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 400 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng VND là 6,5%/năm, USD là 3%/năm và được điều chỉnh mỗi tháng một lần. Khoản vay có tài sản bảo đảm bảo là máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng; các công trình trên đất và quyền sử dụng đất văn phòng của Công ty; 04 máy thêu tự động; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công, hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn, tổng giá trị tài sản thế chấp này là 262,4 tỷ VND.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 07 tháng 8 năm 2015 với hạn mức tín dụng tối đa cho dư nợ vay ngắn hạn là 600 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) với lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 235,6 tỷ VND.
- (iii) Khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng ngày 31 tháng 8 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND. Lãi suất cho từng khoản tín dụng này sẽ được quy định cụ thể trong từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ trả nợ của Công ty theo hợp đồng này là:
- Dư nghĩa vụ tối đa không có tài sản đảm bảo là 30 tỷ VND. Dư nghĩa vụ tối đa đảm bảo bằng LC xuất là 20 tỷ VND. Phần còn lại của hạn mức đảm bảo bằng bộ chứng từ xuất khẩu theo phương thức LC.
 - Tỷ lệ tài trợ và quy định về nhận tài sản đảm bảo là LC xuất và/ hoặc bộ chứng từ xuất khẩu thực hiện theo quy định của MB.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty với các mức lãi suất như sau: 0,8%/năm cho khoản vay không kỳ hạn, 6%/năm cho khoản vay kỳ hạn 3 tháng và 6 tháng.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Vay dài hạn	250.458.373.554	250.458.373.554	197.308.176.740	80.826.608.707	366.939.941.587	366.939.941.587
Nợ thuê tài chính dài hạn	9.212.538.830	9.212.538.830	-	4.036.615.300	5.175.923.530	5.175.923.530
Cộng	259.670.912.384	259.670.912.384	197.308.176.740	84.863.224.007	372.115.865.117	372.115.865.117
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	71.998.229.817				98.568.288.100	
Số phải trả sau 12 tháng	187.672.682.567				273.547.577.017	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	79.564.940.060	96.953.081.345
Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam	-	6.025.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	232.833.708.190	90.105.906.681
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	32.886.000.000	44.786.518.992
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	20.722.929.701	10.475.266.536
Vay dài hạn khác (v)	932.363.636	2.112.600.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (vi)	5.175.923.530	9.212.538.830
	<u>372.115.865.117</u>	<u>259.670.912.384</u>

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng ký ngày 23 tháng 02 năm 2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 30 tháng 8 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 211 tỷ VND để phục vụ nhu cầu xây dựng nhà máy TNG Phú Bình của Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất hiện tại là 10,5%/năm cho những khoản vay bằng đồng Việt Nam (điều chỉnh 06 tháng một lần) và 6,5%/năm cho những khoản vay bằng USD. Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa, vật kiến trúc (xem Thuyết minh số 11) - đây là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/469075/HĐTD ngày 11 tháng 05 năm 2015 và thế chấp cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết của lãnh đạo Công ty. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 361,03 tỷ VND.

- Hợp đồng tín dụng ký ngày 04 tháng 12 năm 2015 với tổng hạn mức vay tối đa là 112 tỷ VND nhưng không vượt quá 80% tổng mức đầu tư dự án, đồng thời không quá 85% tổng mức đầu tư thực tế trước VAT để phục vụ nhu cầu đầu tư xây dựng Trung tâm thiết kế thời trang TNG của Công ty CP Đầu tư và Thương mại TNG. Lãi suất hiện tại của khoản vay là 10,5%/năm, điều chỉnh 6 tháng một lần. Tài sản đảm bảo cho Hợp đồng là tài sản được hình thành từ vốn vay, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của Dự án trị giá 140,94 tỷ VND.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên:

- Hợp đồng tín dụng ký ngày 20 tháng 11 năm 2014 với hạn mức cho vay là 29 tỷ VND. Khoản vay dùng để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất bông cho Xí nghiệp sản xuất bông thuộc tổ hợp nhà máy may tại Khu B Khu công nghiệp Sông Công. Khoản vay chịu lãi suất 11%/năm đối với VND và 4,5%/năm đối với USD và sẽ điều chỉnh 01 tháng một lần theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 06 tháng 02 năm 2015, thế chấp toàn bộ dây chuyền sản xuất bông được lắp đặt tại chi nhánh Bông - Khu B Khu công nghiệp Sông Công trị giá 41,8 tỷ VND.

- Hợp đồng tín dụng ký ngày 28 tháng 08 năm 2014 với số tiền cho vay là 120 tỷ VND. Mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án mở rộng năng lực sản xuất đầu tư xây dựng nhà máy may TNG Đại Từ. Khoản vay chịu lãi suất 11%/năm đối với VND và 7%/năm đối với USD và sẽ điều chỉnh 01 tháng một lần. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp ngày 10 tháng 7 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (tiếp theo):

- Hợp đồng tín dụng ngày 26 tháng 12 năm 2014 với số tiền cho vay là 10 tỷ VND. Mục đích dùng để thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản toàn Công ty. Khoản vay chịu lãi suất 10,5%/năm và điều chỉnh 01 tháng một lần. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp ngày 18 tháng 11 năm 2014 trị giá 15 tỷ VND.

- Hợp đồng tín dụng ngày 06 tháng 10 năm 2012 với số tiền cho vay là 40 tỷ VND, mục đích để đầu tư dự án xây dựng cải tạo và nâng cấp các công trình xây dựng cơ bản của Công ty. Khoản vay chịu lãi suất 15%/năm và sẽ tự động điều chỉnh hàng tháng. Khoản vay có tài sản bảo đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay trị giá 85 tỷ VND.

- Hợp đồng ngày 07 tháng 02 năm 2013 với số tiền cho vay là 40 tỷ VND, mục đích để bù đắp chi phí thực hiện Dự án giai đoạn II đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp các công trình xây dựng cơ bản toàn Công ty. Khoản vay chịu lãi suất 14%/năm và sẽ tự động điều chỉnh hàng tháng. Khoản vay có tài sản bảo đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay trị giá 85 tỷ VND.

- Hợp đồng tín dụng ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền cam kết cho vay là 44 tỷ VND, mục đích để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của Dự án Cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp đầu tư xây dựng các công trình XD/CB của toàn Công ty. Khoản vay chịu lãi suất 10,5%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh 01 tháng một lần. Khoản vay có tài sản đảm bảo là toàn bộ các hạng mục xây dựng, hạng mục máy móc thiết bị và công cụ dụng cụ (không bao gồm hạng mục xây dựng thuộc nhà máy Phú Bình) thuộc Dự án đầu tư. Tổng giá trị tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản và theo biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 57,9 tỷ VND.

(iii) Khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo hai hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng ngày 22 tháng 11 năm 2013 với số tiền vay VND tương đương với 255.430 USD và 1.381.455.410 VND, mục đích để thanh toán bồi hoàn các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp cho Dự án đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị cho Nhà máy TNG Sông Công và Nhà máy TNG Phú Bình do Công ty làm Chủ đầu tư. Khoản vay chịu lãi suất hiện tại 10% đối với khoản vay bằng VND và 4,5% với khoản vay USD, điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay là các máy móc, thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị cho Nhà máy TNG Sông Công và Nhà máy TNG Phú Bình.

- Hợp đồng tín dụng ngày 29 tháng 4 năm 2014 với số tiền vay VND tương đương với 1.969.218 USD nhưng không vượt quá 70% giá trị (chưa thuế nếu có) của máy móc thiết bị. Mục đích khoản vay để thanh toán (bao gồm cả phần hoàn vốn tự có đã chi vượt quá tỷ lệ cam kết) các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp cho Dự án đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị năm 2014 do Công ty làm Chủ đầu tư. Khoản vay chịu lãi suất hiện tại 10% đối với khoản vay bằng VND và 4,5% với khoản vay USD, điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản bảo đảm là toàn bộ máy móc, thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị năm 2014 do Công ty làm Chủ đầu tư theo Hợp đồng thế chấp ngày 29 tháng 4 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) - Chi nhánh Thái Nguyên

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 14 tháng 9 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 667.679,6 USD và 3.195.787.826 VND. Mục đích khoản vay để thanh toán L/C theo phương án mở L/C căn cứ vào hợp đồng nhập khẩu máy móc, thiết bị ngành may và thanh toán tiền mua hàng nội địa. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là các máy móc, thiết bị ngành may được hình thành từ vốn vay. Tổng giá trị ước tính của tài sản đảm bảo là 24,79 tỷ VND.

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 27 tháng 7 năm 2015 với số tiền cho vay là 7.161.994.400 VND. Mục đích khoản vay để tài trợ vốn trung hạn đầu tư máy phát điện. Lãi suất vay được áp dụng lãi suất cố định ưu đãi cố định là 9,0%/năm trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân theo giấy nhận nợ. Sau thời gian hưởng lãi suất ưu đãi trên, lãi suất sẽ được điều chỉnh hàng tháng. Tài sản đảm bảo được quy định trong Hợp đồng thế chấp ngày 27 tháng 7 năm 2015 là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của Công ty. Tổng giá trị của tài sản đảm bảo là 8,9 tỷ VND.

(v) Khoản vay dài hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty nhằm phục vụ cho nhu cầu bổ sung vốn lưu động của Công ty với mức lãi suất 0%/năm.

(vi) Nợ thuê tài chính dài hạn phản ánh Hợp đồng thuê tài chính ngày 05 tháng 6 năm 2013 và ngày 05 tháng 6 năm 2013 với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu và Hợp đồng thuê tài chính ngày 13 tháng 12 năm 2012 với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease. Các khoản nợ này có thời hạn 4-5 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất được xác định theo từng thời kỳ.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	98.568.288.100	71.998.229.817
Trong năm thứ hai	92.451.123.266	82.446.552.905
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	181.096.453.751	89.120.222.981
Sau năm năm	-	16.105.906.681
	<u>372.115.865.117</u>	<u>259.670.912.384</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	98.568.288.100	71.998.229.817
Số phải trả sau 12 tháng	<u>273.547.577.017</u>	<u>187.672.682.567</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	134.613.250.000	29.908.861.362	54.994.591	18.155.757.704	6.389.745.613	5.430.252.426	16.998.260.214	211.551.121.910
Tăng vốn trong năm	28.266.210.000	-	2.125.000	-	-	-	(28.268.335.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	53.158.319.157	53.158.319.157
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	1.094.082.954	2.402.960.786	-	(3.536.935.214)	(39.891.474)
Tạm trích quỹ năm 2014 (i)	-	-	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Giảm khác	-	(48.181.816)	-	-	-	-	-	(48.181.816)
Số dư tại ngày 31/12/2014 như được trình bày năm trước	162.879.460.000	29.860.679.546	57.119.591	19.249.840.658	8.792.706.399	5.430.252.426	35.851.309.157	262.121.367.777
Trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	-	-	-	8.792.706.399	(8.792.706.399)	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015 trình bày lại	162.879.460.000	29.860.679.546	57.119.591	28.042.547.057	-	5.430.252.426	35.851.309.157	262.121.367.777
Tăng vốn trong năm (iv)	131.939.020.000	(245.454.541)	-	-	-	-	(21.937.460.000)	109.756.105.459
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	71.300.379.040	71.300.379.040
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	-	(9.772.767.600)	(9.772.767.600)
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2014 (i)	-	-	-	16.885.409.726	-	5.182.935.916	(24.751.281.557)	(2.682.935.915)
Tạm trích quỹ năm 2015 (iii)	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.640.960.000)	(1.640.960.000)
Giảm khác	-	-	(1.700.000)	-	-	-	-	(1.700.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	294.818.480.000	29.615.225.005	55.419.591	44.927.956.783	-	10.613.188.342	48.049.219.040	428.079.488.761

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Số 160, đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 510/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2015, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn lưu động, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 16.885.409.726 VND, 5.182.935.916 VND và 5.182.935.916 VND (trong đó đã tạm trích các quỹ trong năm 2014 là 2.500.000.000 VND, trích bổ sung các quỹ trong năm là 24.751.281.557 VND).
- (ii) Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 510/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2015, trong năm, Công ty đã trả cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt với số tiền 9.772.767.600 VND.
- (iii) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 với số tiền 1.000.000.000 VND theo Nghị quyết số 1532/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 10 năm 2015 của Hội đồng Quản trị. Số chính thức sẽ được phê duyệt trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông năm 2015.
- (iv) Trong năm, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 247/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 4 năm 2014, bao gồm việc phát hành cho cổ đông hiện hữu lần 1 theo tỷ lệ 3:1 và phát hành chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP); tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 510/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2015, bao gồm việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức đợt 1 năm 2015 theo tỷ lệ 10:1 và phát hành cho cổ đông hiện hữu lần 2 theo tỷ lệ 4:1. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả tăng vốn điều lệ được thực hiện như sau:

	Kế hoạch		Thực hiện đến ngày 31/12/2015		Chênh lệch	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Giá trị	Ghi
	Cổ phần	VND	Cổ phần	VND	VND	chú
Phương án phát hành						
Theo Nghị Quyết số 247/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 4 năm 2014						
Phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1	4.935.819	49.358.190.000	4.935.804	49.358.040.000	(150.000)	(a)
Phát hành chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	740.372	7.403.720.000	718.819	7.188.190.000	(215.530.000)	(b)
Cộng	5.676.191	56.761.910.000	5.654.623	56.546.230.000	(215.680.000)	
Theo Nghị Quyết số 510/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2015						
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức đợt 1 năm 2015 theo tỷ lệ 10:1	2.194.256	21.942.560.000	2.193.916	21.939.160.000	(3.400.000)	(c)
Phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 4:1	5.485.642	54.856.420.000	5.345.363	53.453.630.000	(1.402.790.000)	(d)
Cộng	7.679.898	76.798.980.000	7.539.279	75.392.790.000	(1.406.190.000)	
Tổng cộng	13.356.089	133.560.890.000	13.193.902	131.939.020.000	(1.621.870.000)	

(a) Số lượng cổ phần phát hành thực tế thấp hơn kế hoạch chủ yếu là do số cổ phiếu dôi dư khi làm tròn.

(b) Số lượng cổ phần phát hành thực tế thấp hơn kế hoạch chủ yếu là do một số cán bộ công nhân viên không thực hiện mua theo kế hoạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (c) Số lượng cổ phần phát hành thực tế thấp hơn kế hoạch là do số cổ phiếu dôi dư khi làm tròn.
- (d) Giá trị cổ phần thực hiện đã ghi nhận tăng Vốn điều lệ trong năm được phản ánh tương ứng với số tiền đã được cổ đông chuyển vào tài khoản phong tỏa của Công ty từ ngày chào bán cổ phiếu đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Theo Nghị Quyết số 01A/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 01 năm 2016, Hội đồng Quản trị đã thực hiện phân phối cho các đối tượng khác cho số lượng 140.279 cổ phiếu lẻ và cổ phiếu do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết. Số lượng 140.279 cổ phiếu này đã được chào bán hết trong tháng 01 năm 2016 (xem thêm Thuyết minh số 33 - Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán) và theo đó sẽ được ghi nhận tăng vốn điều lệ tương ứng trong năm 2016. Số lượng 140.279 cổ phiếu là loại cổ phiếu phổ thông, bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành.

Tình hình sử dụng vốn thu được của đợt chào bán

Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 247/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 4 năm 2014 và theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 109/GCN-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 11 năm 2014 là 56.546.230.000 VND. Trong năm 2015, số tiền này đã được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo mục đích chào bán ban đầu.

Tăng vốn điều lệ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 510/2015/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị quyết số 510") ngày 12 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu, trái phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty bao gồm phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 4:1 (với tổng giá trị dự kiến phát hành theo mệnh giá là 54.856.420.000 VND), phát hành trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư chiến lược (với tổng giá trị trái phiếu dự kiến chào bán theo mệnh giá tối đa là 200.000.000.000 VND), phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP, với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá tối đa là 13.714.100.000 VND).

Đồng thời, Nghị quyết số 510 nhất trí chi trả cổ tức năm 2015 tối thiểu là 16% - 20% vốn điều lệ và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị lựa chọn hình thức chi trả bằng tiền mặt hoặc bằng cổ phiếu. Tiếp đó, ngày 09 tháng 9 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty đã có Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT thông qua nội dung chi tiết của phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức đợt 1 năm 2015 theo tỷ lệ 10:1, với số lượng dự kiến phát hành thêm là 2.194.256 cổ phiếu (xem thêm phần thực hiện ở mục (iv) nêu trên).

Cổ phiếu

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.481.848	16.287.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.481.848	16.287.946
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.481.848	16.287.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.481.848	16.287.946

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Đô la Mỹ (USD)	42.498	204.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 160 đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.411.346.469.253	911.691.147.056
Doanh thu gia công	512.593.544.596	465.542.754.543
	<u>1.923.940.013.849</u>	<u>1.377.233.901.599</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	127.476.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.923.940.013.849</u>	<u>1.377.106.425.599</u>

Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 31 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	1.174.703.540.804	810.744.382.468
Giá vốn gia công	400.234.980.430	304.366.523.871
	<u>1.574.938.521.234</u>	<u>1.115.110.906.339</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	900.011.709.000	638.626.345.316
Chi phí nhân công	621.927.152.765	490.721.659.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.323.057.442	51.280.051.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.358.926.981	34.397.181.503
Chi phí khác bằng tiền	100.350.362.817	73.914.680.789
	<u>1.772.971.209.005</u>	<u>1.288.939.918.976</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	403.208.382	45.965.603
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.929.269.852	3.156.756.151
	18.332.478.234	3.202.721.754

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	56.842.066.988	62.545.522.299
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	382.678.970	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.174.954.838	5.070.131.427
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	3.500.000.000	-
	97.899.700.796	67.615.653.726

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	2015	2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	21.799.908	30.325.869
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	620.327.273	692.727.274
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(598.527.365)	(662.401.405)
Các khoản thu nhập khác	1.769.714.546	1.689.466.105
	1.791.514.454	1.719.791.974
Các khoản chi phí khác	7.886.828	247.231.934
	7.886.828	247.231.934
Lợi nhuận khác	1.783.627.626	1.472.560.040

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	88.030.752.814	64.328.896.617
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	385.748.030	242.307.524
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	385.748.030	242.307.524
Thu nhập chịu thuế	88.416.500.844	64.571.204.141
Thuế suất	15%, 20% và 22%	7,5%, 20% và 22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.027.073.774	10.898.678.558
Tăng do quyết toán thuế	-	550.898.902
Trừ: Chi phí cho lao động nữ	(296.700.000)	(279.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.730.373.774	11.170.577.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	2015	2014 Trình bày lại (*)
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	71.300.379.040	53.158.319.157
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị (VND)</i>	<i>(1.000.000.000)</i>	<i>(5.182.935.915)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	70.300.379.040	47.975.383.242
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	23.546.937	16.287.946
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	2.986	2.945

(*) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 được trình bày lại chủ yếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	940.276.998.525	805.870.401.487
Trừ: Tiền	56.463.716.439	14.227.312.430
Nợ thuần	883.813.282.086	791.643.089.057
Vốn chủ sở hữu	428.079.488.761	262.121.367.777
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	2,06	3,02

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	56.463.716.439	14.227.312.430
Phải thu khách hàng và phải thu khác	239.643.663.735	168.983.031.399
Đầu tư dài hạn	-	1.300.000.000
Tài sản tài chính khác	473.684.063	4.256.515.229
Tổng cộng	296.581.064.237	188.766.859.058
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	935.101.074.995	796.657.862.657
Phải trả người bán và phải trả khác	198.133.696.303	77.023.783.034
Chi phí phải trả	3.364.182.905	9.261.857.381
Các khoản nợ thuê tài chính	5.175.923.530	9.212.538.830
Tổng cộng	1.141.774.877.733	892.156.041.902

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	526.658.584.917	431.346.633.277	232.425.911.404	149.149.943.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(29.423.267.351)	(28.219.668.989)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ kế toán, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ (giảm)/tăng 18.786.892.698 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: 16.075.156.030 VND).

	<u>Tăng/(Giảm)</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi</u>
	<u>số điểm cơ bản</u>	<u>nhuận trước thuế</u>
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(18.786.892.698)
VND	-200	18.786.892.698
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(16.075.156.030)
VND	-200	16.075.156.030

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có một số khoản phải thu quá hạn thanh toán, theo đó Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 5.330.124.136 VND.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền	56.463.716.439	-	-	56.463.716.439
Phải thu khách hàng và phải thu khác	239.643.663.735	-	-	239.643.663.735
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	473.684.063	-	473.684.063
Tổng cộng	296.107.380.174	473.684.063	-	296.581.064.237
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	663.822.195.488	271.278.879.507	-	935.101.074.995
Phải trả người bán và phải trả khác	198.133.696.303	-	-	198.133.696.303
Chi phí phải trả	3.364.182.905	-	-	3.364.182.905
Các khoản nợ thuê tài chính	2.907.226.020	2.268.697.510	-	5.175.923.530
Tổng cộng	868.227.300.716	273.547.577.017	-	1.141.774.877.733
Chênh lệch thanh khoản thuần	(572.119.920.542)	(273.073.892.954)	-	(845.193.813.496)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNGSố 160, đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên
Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền	14.227.312.430	-	-	14.227.312.430
Phải thu khách hàng và phải thu khác	168.983.031.399	-	-	168.983.031.399
Đầu tư dài hạn khác	-	1.300.000.000	-	1.300.000.000
Tài sản tài chính khác	3.629.642.857	626.872.372	-	4.256.515.229
Tổng cộng	186.839.986.686	1.926.872.372	-	188.766.859.058
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay	614.161.103.620	166.390.852.356	16.105.906.681	796.657.862.657
Phải trả người bán và phải trả khác	77.023.783.034	-	-	77.023.783.034
Chi phí phải trả	9.261.857.381	-	-	9.261.857.381
Các khoản nợ thuê tài chính	4.036.615.300	5.175.923.530	-	9.212.538.830
Tổng cộng	704.483.359.335	171.566.775.886	16.105.906.681	892.156.041.902
Chênh lệch thanh khoản thuần	(517.643.372.649)	(169.639.903.514)	(16.105.906.681)	(703.389.182.844)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, dựa trên kế hoạch kinh doanh năm 2016, kế hoạch về cơ cấu tài chính, phát hành trái phiếu chuyển đổi và tăng vốn điều lệ như trình bày tại Thuyết minh số 19, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Danh sách các bên liên quan:*****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Thời trang TNG

Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2015	2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thời trang TNG		
Bán hàng	18.812.571.700	20.841.939.886
Thu nhập của Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	4.712.420.293	2.268.306.814

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thời trang TNG		
Phải thu	18.787.283.307	15.541.998.061

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Số 160, đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 87.696.231.584 VND (năm 2014 là 19.246.284.773 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng ngày 07 tháng 01 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 510/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2015 về việc phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 4:1 với kết quả tăng vốn như sau:

	Kế hoạch		Thực hiện		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần
		VND	Cổ phiếu	VND	VND
Phương án phát hành					
Phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 4:1	5.485.642	54.856.420.000	5.485.642	54.856.420.000	256.228.000
Cộng	5.485.642	54.856.420.000	5.485.642	54.856.420.000	256.228.000

Tình hình sử dụng vốn thu được của đợt chào bán

Tổng số tiền thu ròng từ đợt chào bán nêu trên theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 510/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2015 và theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 86/GCN-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 10 năm 2015 là 55.112.648.000 VND. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, số tiền trên đã được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty theo mục đích chào bán ban đầu.

Ngày 22 tháng 3 năm 2016, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 22, theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 296.221.270.000 VND.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được trình bày lại/phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 nhằm đảm bảo tính so sánh với số liệu của năm nay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNGSố 160, đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên
Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**34. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC			Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chi tiêu	Mã số	31/12/2014	Tên chi tiêu	Mã số	31/12/2014	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
I. Tài sản			I. Tài sản			
Phải thu khách hàng	131	164.641.543.232	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	164.641.543.232	Đổi tên
Các khoản phải thu khác	135	11.710.522.460	Phải thu ngắn hạn khác	136	16.626.989.488	Phân loại lại và đổi tên
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.916.467.028	Tài sản ngắn hạn khác	155		- Phân loại lại
Tài sản dài hạn khác	268	626.872.372	Phải thu dài hạn khác	216	626.872.372	Phân loại lại và đổi tên
II. Nguồn vốn			II. Nguồn vốn			
Phải trả người bán	312	76.375.158.354	Phải trả người bán ngắn hạn	311	76.375.158.354	Đổi tên
Người mua trả tiền trước	313	9.983.695.618	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	9.983.695.618	Đổi tên
Vay và nợ ngắn hạn	311	618.197.718.920	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	618.197.718.920	Đổi tên
Vay và nợ dài hạn	334	187.672.682.567	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	187.672.682.567	Đổi tên
Vốn điều lệ	411	162.879.460.000	Vốn góp của chủ sở hữu	411	162.879.460.000	Đổi tên
Quỹ đầu tư phát triển	417	19.249.840.658	Quỹ đầu tư phát triển	418	28.042.547.057	Phân loại lại
Quỹ dự phòng tài chính	418	8.792.706.399	Không có chỉ tiêu tương ứng			
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
		2014			2014	
Thu nhập khác	31	2.382.193.379	Thu nhập khác	31	1.719.791.974	Phân loại lại
Chi phí khác	32	909.633.339	Chi phí khác	32	247.231.934	Phân loại lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.264	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.945	Trình bày lại

Trần Thị Thu Hà
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Lương Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng**Lý Thị Liên**
Phó Tổng Giám đốc